

Số: 106 -NQ/HDT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHSP Hà Nội 2 đến năm 2030, tầm nhìn 2045

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2756/QĐ-BGDDT ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025; Quyết định số 2757/QĐ-BGDDT ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng trường ngày 28 tháng 6 năm 2024,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHSP Hà Nội 2 đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (có văn bản chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này được thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- BGH (để t/h);
- Lưu: HĐT, TC-HC.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Phùng Gia Thé

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045**

Hà Nội, tháng 6/2024

1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967, trên cơ sở chia Trường Đại học Sư phạm Hà Nội thành ba trường đại học sư phạm: Trường DHSP Hà Nội 1, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 và Trường DHSP Ngoại ngữ Hà Nội. Kể từ khi ra đời đến nay, trải qua 57 năm thành lập, 49 năm xây dựng và phát triển tại Xuân Hòa, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã vượt qua mọi khó khăn, thách thức, nỗ lực phát triển và đạt được nhiều thành tựu, trở thành một trong 07 trường đại học sư phạm chủ chốt của cả nước, một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có uy tín, góp phần vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của cả nước.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tới năm 2030, tầm nhìn 2045 là sự cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, chiến lược, kế hoạch của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với giáo dục và đào tạo trong giai đoạn từ nay tới năm 2030. Chiến lược là sự tiếp nối việc triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 lần thứ XIII về phát triển trường, định hướng cho các hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 trên tất cả các lĩnh vực. Chiến lược sẽ giúp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được, từng bước khắc phục tồn tại, tận dụng tốt cơ hội, ứng phó kịp thời với thách thức để tiếp tục thực hiện vai trò là một trong những trường đào tạo giáo viên hàng đầu của quốc gia, tham gia tích cực và hiệu quả vào kiến tạo và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, từng bước trở thành môi trường học thuật uy tín trong khu vực Đông Nam Á và châu Á.

2. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

2.1. Phát triển Trường phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục và đào tạo; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng và quốc gia.

2.2. Lấy đổi mới sáng tạo làm động lực phát triển; tiếp cận kịp thời và áp dụng hiệu quả các xu thế đổi mới giáo dục đại học thế giới và trong nước; xây dựng bản sắc và nâng cao năng lực cạnh tranh của Trường trên cả ba lĩnh vực: *Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, Phục vụ cộng đồng*.

2.3. Phát huy truyền thống đào tạo giáo viên, phát triển hài hòa các phân khúc thị trường giáo dục, tạo dựng uy tín và thương hiệu thông qua việc kiến tạo cơ hội thành công đa dạng của người học.

2.4. Phát huy tự chủ đại học, đa dạng hóa các nguồn lực tài chính trên cơ sở chính sách chất lượng, chủ động các nguồn lực triển khai thực hiện chiến lược, đảm bảo phát triển bền vững.

3. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

3.1. Sứ mạng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học chủ chốt quốc gia trong lĩnh vực giáo dục và sư phạm, đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp; cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và phụng sự tiến bộ xã hội.

3.2. Tâm nhìn

Năm 2045, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của đất nước.

3.3. Giá trị cốt lõi

Uy tín - Trí tuệ - Công hiến

Uy tín: Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng xuất sắc là yếu tố cốt lõi làm nên truyền thống vang danh của Nhà trường. Truyền thống đó được Nhà trường tiếp tục vun đắp, đảm bảo thực hiện tốt sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và hội nhập.

Trí tuệ: Trí tuệ không chỉ là giá trị trên các ấn phẩm mà còn là giá trị kinh tế - xã hội. Nhà trường quan tâm kiến tạo, phát triển tập thể sư phạm có trình độ khoa học và năng lực đổi mới sáng tạo, vừa có khả năng khám phá, khai phá tri thức vừa thúc đẩy tiến bộ xã hội và góp phần xây dựng quốc gia thịnh vượng.

Công hiến: Phụng sự tiến bộ xã hội là sứ mệnh và trách nhiệm quốc gia của các cơ sở giáo dục. Nhà trường ưu tiên phát triển hệ sinh thái đại học, kiến tạo các điều kiện cần thiết để đội ngũ viên chức, người học của trường và các bên liên quan hợp tác, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển của Liên hiệp quốc, đóng góp vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

3.4. Triết lý giáo dục

Nhân văn - Khai phóng - Hội nhập

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 vừa là mục tiêu vừa là nội dung và phương thức để đào tạo người học có đầy đủ các phẩm chất và năng lực thích ứng và thành công trong môi trường nghề nghiệp, môi trường xã hội đa dạng, luôn biến đổi và phát triển.

Nhân văn: Lấy người học làm trung tâm để phát triển hài hòa, toàn diện phẩm chất và năng lực, thẩm nhuần các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống và tinh thần

trách nhiệm với cộng đồng, phát triển năng lực sáng tạo và vun đắp các giá trị nhân văn của tri thức, định hướng các giá trị và các chuẩn mực xã hội mới.

Khai phóng: Trang bị nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, phát huy tối đa tiềm năng con người, hình thành tư duy mở, chủ động, khám phá những ý tưởng mới và thử nghiệm các cách tiếp cận sáng tạo để khởi nghiệp.

Hội nhập: Xây dựng môi trường giáo dục đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận và thực thi các chuẩn mực quốc tế trong quản trị, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng một cách phù hợp và hiệu quả nhằm hình thành năng lực học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường đa văn hóa.

4. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

4.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo mở có uy tín của Đông Nam Á; là trung tâm học thuật và kiến tạo động lực phát triển mới và bền vững cho khu vực phía Bắc và cả nước thông qua đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao tri thức, gắn kết và phục vụ cộng đồng.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. *Đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*

- Quy mô các ngành, lĩnh vực, bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với lộ trình phát triển và quy hoạch mạng lưới quốc gia về đào tạo giáo viên.

- Đổi mới và phát triển chương trình đào tạo phù hợp với triết lý giáo dục, theo định hướng liên ngành, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; ưu tiên đào tạo giáo viên, từng bước mở rộng các chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong khu vực dịch vụ.

- Đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, tích hợp, cá thể hóa trên nền tảng chuyển đổi số, gắn đào tạo nghề nghiệp và kiến tạo năng lực khởi nghiệp.

- Các chương trình đào tạo được đánh giá theo mức độ đạt chuẩn đầu ra, được kiểm định chất lượng và đổi sánh, xếp hạng theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

4.2.2. *Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng*

- Định hướng và thúc đẩy các nghiên cứu về khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục và nghiên cứu cơ bản góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo của trường và của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Triển khai các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

- Thiết lập được hệ sinh thái nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp, hình thành các sản phẩm KHCN chủ lực và các doanh nghiệp khởi nghiệp của trường, giảng viên và cựu người học.

4.2.3. Tăng cường các nguồn lực, vị thế và uy tín trong cộng đồng và quốc tế, nâng cao năng lực phụng sự tiến bộ xã hội

- Thiết lập mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh để nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và đổi mới hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

- Từng bước thực hiện tự chủ toàn diện, chủ động phát triển các nguồn lực tài chính bền vững đáp ứng yêu cầu các hoạt động;

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học trình độ cao phù hợp với chuẩn cơ sở giáo dục hàng đầu Đông Nam Á; Thu hút được các nhà khoa học trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu dài hạn, ngắn hạn theo các chương trình quốc gia, dự án quốc tế;

- Từng bước nâng cao mức độ quốc tế hóa; Thu hút được các nguồn lực quốc tế và sinh viên quốc tế, nhất là khu vực Đông Nam Á đến trao đổi và học tập.

- Ưu tiên các nguồn lực và sáng kiến của Trường, kết hợp với các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

4.3. Top 10 mục tiêu chiến lược

(i) Tỉ lệ cơ cấu ngành đào tạo đại học ngoài sư phạm/dàø tạo giáo viên: 50/50

(ii) Tổng quy mô đào tạo chính quy: 10.000

(iii) Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ: 65%

(iv) Tỉ lệ GV có chức danh GS, PGS: 12%

(v) Số công bố quốc tế/năm: 100 bài báo WoS/Scopus;

(vi) Số sáng chế; bản quyền tác giả/năm: 2

(vii) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khởi sự kinh doanh: 0,5%

(viii) Nguồn thu từ bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo từ xa: 13%

(ix) Nguồn thu từ các hoạt động KHCN & ĐMST: 5%

(x) Số giải pháp ĐMST phục vụ cộng đồng/năm: 2

5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

5.1. Chương trình 1: Quản trị thích ứng và thông minh

5.1.1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống quản trị thông minh tương thích với mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo trên nền tảng công nghệ số.

5.1.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 1.1: Thiết kế mô hình và cơ cấu tổ chức tương tích với mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Xây dựng văn hóa và các chính sách kiến tạo đổi mới sáng tạo đối với tất cả các bên liên quan. Phát triển môi trường và không gian học tập và giảng dạy cho người học, giảng viên và nghiên cứu viên phù hợp với văn hóa.

- NVTT 1.2: Cải cách quản trị theo hướng quản trị hiệu năng dựa trên dữ liệu đối sánh với các trường đại học top 100 Đông Nam Á và các bảng xếp hạng khu vực và quốc tế. Quản trị hiệu năng thời gian thực.

- NVTT 1.3: Chuyển đổi số song song với thúc đẩy cải cách hành chính bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, đồng thời nâng cao năng lực quản trị chất lượng, quản trị rủi ro.

- NVTT 1.4: Thực hiện kiểm định chất lượng; đánh giá thị phần, thứ hạng và tác động của cơ sở giáo dục và CTĐT theo quy định, phục vụ quản trị chất lượng và thương hiệu.

5.2. Chương trình 2: Đào tạo lấy người học làm trung tâm

5.2.1. Mục tiêu

Tạo động lực học tập và kiến tạo cơ hội thành công theo tiếp cận mục tiêu của người học và yêu cầu của thị trường.

5.2.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 2.1: Cập nhật, đổi mới và phát triển CTĐT theo định hướng liên ngành, có năng lực số, năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đáp ứng Khung trình độ quốc gia và xu thế phát triển của thế giới; Gắn đào tạo theo dự án, đặc biệt là các dự án khởi nghiệp.

- NVTT 2.2: Phát triển đội ngũ GV có trình độ cao, bổ sung đội ngũ có vần về khởi nghiệp và mạng lưới GV doanh nghiệp phục vụ giáo dục trải nghiệm.

- NVTT 2.3: Phát triển một số CTĐT nguồn nhân lực có nhu cầu xã hội trong khu vực dịch vụ, từng bước phát triển cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực của trường.

- NVTT 2.4: Tăng cường công tác tư vấn, kết nối doanh nghiệp, tạo động lực học tập và định hướng nghề nghiệp sớm cho người học. Đảm bảo tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đạt chuẩn cơ sở giáo dục.

- NVTT 2.5: Phát triển và vận hành hiệu quả hệ thống LMS và chuyển đổi số, triển khai có hiệu quả phương thức đào tạo theo tín chỉ; đảm bảo các nguồn lực phục vụ đào tạo cá thể hóa; gia tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước thời hạn và tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp.

5.3. Chương trình 3: Nghiên cứu cung cấp các giải pháp phục vụ tăng trưởng

5.3.1. Mục tiêu

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện nhiệm vụ phát triển các địa phương, các vùng và chiến lược phát triển quốc gia.

5.3.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 3.1: Thúc đẩy nghiên cứu và gia tăng công bố các án phẩm khoa học phục vụ phát triển khoa học và quản lý giáo dục nói riêng, sáng tạo tri thức và công nghệ nói chung.

- NVTT 3.2: Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp dựa trên việc phát triển nền tảng sở hữu trí tuệ thông qua hoạt động nghiên cứu, đăng ký và bảo hộ tài sản trí tuệ.

- NVTT 3.3: Tăng cường các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kiến tạo cơ hội sáng lập và hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp của giảng viên và cựu sinh viên.

- NVTT 3.4: Chuyển giao tri thức và công nghệ sẵn có hoặc triển khai trực tiếp các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

5.4. Chương trình 4: Phát triển uy tín và trách nhiệm cộng đồng

5.4.1. Mục tiêu

Phát triển uy tín và danh tiếng của Trường, xây dựng cộng đồng gắn kết trong và ngoài trường cùng nhau phụng sự tiến bộ xã hội.

5.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 4.1: Phát triển danh tiếng của Nhà trường, của các hoạt động, các CTDT, và của con người của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 như một môi trường sư phạm mẫu mực.

- NVTT 4.2: Gắn kết danh tiếng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và các chương trình mang tính ảnh hưởng xã hội cao gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

- NVTT 4.3: Gắn kết danh tiếng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 thông qua xây dựng và phát triển mạng lưới cựu sinh viên thành đạt.

- NVTT 4.4: Phát triển danh tiếng thông qua các sản phẩm KHCN chủ lực và đóng góp cụ thể vào tăng trưởng của địa phương và khu vực.

5.5. Chương trình 5: Ôn định và phát triển nguồn lực tài chính bền vững

5.5.1. Mục tiêu

Ôn định và phát triển nguồn lực tài chính bền vững đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược.

5.5.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- NVTT 5.1: Xây dựng lộ trình tăng quy mô tuyển sinh và học phí hợp lý và triển khai thực hiện phù hợp với gia tăng mức độ tự chủ; Gia tăng nguồn thu từ các hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, dịch vụ và khai thác cơ sở vật chất.

- NVTT 5.2: Tăng dần tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ.

- NVTT 5.3: Chú trọng kết nối và huy động các nguồn tài trợ, hỗ trợ trong và ngoài nước cho phát triển trường.

- NVTT 5.4: Áp dụng tính toán hiệu quả/chỉ phí trong quản trị tài chính và quản trị tài chính theo kết quả đầu ra.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Phân công thực hiện

6.1.1. Ban Giám hiệu

1. Quán triệt nội dung Chiến lược đến tất cả các đơn vị, bộ phận và toàn thể viên chức, người lao động và người học trong trường; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

2. Báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ban, ngành liên quan quan tâm, hỗ trợ để Nhà trường thực hiện thành công Chiến lược đề ra.

3. Tổ chức xây dựng Kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm để xác định các chỉ tiêu và phương thức thực hiện cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược.

4. Chỉ đạo và giám sát các đơn vị: Đào tạo, KHCN&HTQT, CTCT-HSSV, TC-HC, QTĐS, Tài vụ, KT&DBCLGD xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho từng lĩnh vực.

5. Chỉ đạo và giám sát các đơn vị/bộ phận trong trường xây dựng chiến lược và các kế hoạch của đơn vị/bộ phận phù hợp với Chiến lược và các kế hoạch tương ứng của Nhà trường.

6. Định kỳ rà soát kết quả thực hiện Chiến lược và thực hiện điều chỉnh Chiến lược phù hợp với thực tiễn, đảm bảo đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

6.1.2. Các đơn vị: Đào tạo, KHCN&HTQT, CTCT-HSSV, TC-HC, QTĐS, Tài vụ, KT&DBCLGD

1. Phổ biến nội dung Chiến lược tới toàn thể cán bộ, viên chức trong đơn vị; giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

2. Xây dựng chiến lược cấp chức năng và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách để triển khai Chiến lược phát triển của Nhà trường thành các kế hoạch hành động cụ thể.

3. Chủ động tổ chức thực hiện chiến lược và các kế hoạch cho lĩnh vực thuộc đơn vị phụ trách nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được phê duyệt.

4. Hàng năm, báo cáo lãnh đạo trường về kết quả thực hiện chiến lược, các kế hoạch và đề xuất các điều chỉnh chiến lược, kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn.

5. Tích cực phối hợp với các đơn vị khác triển khai thực hiện tốt Chiến lược phát triển của Nhà trường.

6.1.3. Các đơn vị, bộ phận khác trong trường

1. Phổ biến nội dung Chiến lược tới toàn thể cán bộ, viên chức, người học trong đơn vị/bộ phận; Giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

2. Xây dựng chiến lược và các kế hoạch của đơn vị/bộ phận phù hợp với Chiến lược và các kế hoạch của Nhà trường.

3. Chủ động tổ chức thực hiện chiến lược và các kế hoạch của đơn vị/bộ phận nhằm góp phần đạt được các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

4. Tích cực phối hợp với các đơn vị khác triển khai thực hiện tốt Chiến lược phát triển của Nhà trường.

6.2. Giải pháp quản lý rủi ro

1. Tổ chức đánh giá rủi ro ban đầu, xác định rủi ro tiềm ẩn và đánh giá tác động tiềm tàng của chúng đối với sự thành công của Chiến lược.
2. Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro phù hợp và thiết lập rõ và đầy đủ các quy trình quản lý rủi ro.
3. Phân công bộ phận thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện Chiến lược và giám sát các rủi ro đã xác định để có những điều chỉnh kịp thời kế hoạch quản lý rủi ro.
4. Định kỳ đánh giá tính hiệu quả biện pháp xử lý rủi ro, và xem xét đến các rủi ro mới có thể phát sinh để có phương án ứng phó kịp thời và phù hợp./.

PHỤ LỤC - CÁC CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC

TT	Chỉ báo	Đơn vị tính	Chỉ số hiện tại	Chỉ tiêu năm 2030	Chỉ tiêu năm 2035	Chỉ tiêu năm 2045
1. Quản trị thích ứng và thông minh						
1.1	Cơ cấu tổ chức và hệ thống chính sách đáp ứng mô hình đại học ĐMST	%	30	60	80	100
1.2	Chuyển đổi số phục vụ quản trị hiệu năng thời gian thực	%	30	60	80	100
1.3	Tỉ lệ GV có trình độ Tiến sĩ	%	60	65	70	80
1.4	Tỉ lệ GV có chức danh GS, PGS	%	7	12	17	25
1.5	Tỉ lệ GV có vắn ĐMST	%	-	1	5	10
1.6	Quản trị chất lượng hiệu quả:					
a	- Kiểm định và đổi sánh CSGD	Lần	1	1	1	2
b	- Số CTĐT được kiểm định/đổi sánh	%	50	80	90	100
2. Đào tạo						
2.1	Tổng quy mô đào tạo chính quy	Người	7959	10.000	15.000	20.000
2.2	Tỷ lệ đào tạo sau đại học trên tổng quy mô đào tạo	%	6,5	8	9	10
2.3	Tỷ lệ đào tạo tiến sĩ trên tổng quy mô đào tạo	%	0,28	0,4	0,5	0,5
2.4	Quy mô đào tạo từ xa	Người	-	500	1500	3000
2.5	Cơ cấu các ngành đào tạo trình độ đại học: số ngành đào tạo ngoài sự phạm/tổng số ngành đào tạo	%	38,5	50	60	70
2.6	Tỉ lệ tốt nghiệp trước hạn	%	-	5	7	10
2.7	Tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp	%	-	0,5	1	2
3. Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo						
3.1	Công bố quốc tế/GV/năm	Bài	0,15	0,3	0,5	1,0
3.2	Số trích dẫn 5 năm/bài báo quốc tế	Lượt	3	5	7	10
3.3	Số sách chuyên khảo, giáo trình/CTĐT/năm	Quyển	1	2	3	5
3.4	Giải thưởng KH&CN cấp Bộ và tương đương của giảng viên/năm	Giải	-	1	2	3

3.5	Giải thưởng KH&CN cấp Bộ và tương đương của sinh viên/năm	Giải	1	2	3	5
3.6	Số nhóm nghiên cứu mạnh	Nhóm	-	3	5	10
3.7	Số doanh nghiệp thuộc trường hoặc khoa	Doanh nghiệp	-	2	3	5
3.8	Số sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế/năm	Văn bằng	1	2	3	5
3.9	Kinh phí nghiên cứu và ĐMST	%	2	5	7	10
3.10	Doanh nghiệp khởi nghiệp, spin-off của GV và cựu SV/năm	Doanh nghiệp	1	5	10	15
3.11	Số giải pháp ĐMST phục vụ cộng đồng	Giải pháp	1	2	4	5

4. Hệ sinh thái đại học

4.1	Kinh phí đầu tư môi trường dạy-học, nghiên cứu triển khai (R&D) và ứng dụng (triệu đồng/SV/năm)	triệu	14,1	22,8	32	42
4.2	Kinh phí đầu tư thư viện (đồng/SV/năm)	triệu	2,6	10	15	25
4.3	Kinh phí đầu tư chuyển đổi số (triệu đồng/SV/năm)	triệu	2	15	20	25

5. Chuyển đổi số

6.1	Số CTĐT liên kết quốc tế	CTĐT	-	2	5	10
6.2	Tỷ lệ sinh viên có quốc tịch nước ngoài trên tổng quy mô đào tạo	%	0,5	1	3	5
6.3	Tỷ lệ giảng viên có quốc tịch nước ngoài trên tổng quy mô giảng viên	%	4	6	8	10
6.4	Trao đổi sinh viên quốc tế	%	0,5	2	4	5
6.5	Tỷ lệ bài báo ISI, Scopus có hợp tác quốc tế	%	25	40	50	60
7. Phục vụ cộng đồng						
7.1	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phục vụ phát triển năng lực học tập suốt đời (CTĐT/năm)	Hoạt động	1	3	5	5
7.2	Chỉ số ảnh hưởng của các nghiên cứu về phát triển bền vững	H-index	3	6	8	10
7.3	Triển khai nghiên cứu ứng dụng các kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững (đề tài/năm)	Đề tài	1	2	5	5
7.4	Thúc đẩy các chuẩn mực xã hội theo định hướng phát triển bền vững của LHQ (số hoạt động/năm)	Hoạt động	1	5	5	10
8. Tài chính bền vững						
8.1	Nguồn thu học phí từ đào tạo, bồi dưỡng các loại hình	%	94	85	82	77
	trong đó nguồn thu từ bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo từ xa		10	15	20	25
8.2	Nguồn thu phí, lệ phí, sự nghiệp khác	%	6	10	12	15
8.3	Nguồn thu KHCN và ĐMST	%	-	5	6	8